

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ LA GI  
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/DS-ST

Ngày: 28-6-2024

“V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LA GI, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Biện Việt Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Tài.

2. Ông Nguyễn Ngọc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Song Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã La Gi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 327/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Khu phố D, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Tạ Thu T1, sinh năm: 2000 (Theo Hợp đồng ủy quyền số 001836 ngày 26/10/2023 của Văn phòng C);

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm: 2000;

Địa chỉ: Khu phố F, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2023 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Tạ Thu T1 trình bày:*

Tại đơn khởi kiện, ngày 26/9/2022, bà Trương Thị T cho bà Nguyễn Thị Mỹ T2 vay số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Thời hạn vay 06 tháng từ ngày 26/9/2022 đến hết ngày 25/3/2023, lãi suất 1.5%/tháng. Khi vay tiền, bà T và bà T2 có lập Hợp đồng vay tiền số No 07431 được Văn phòng C1 chứng thực ngày 26/9/2022. Khoản vay trên đến nay đã quá hạn nhưng bà T2 vẫn chưa thanh toán cho bà T mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu. Bà T đề nghị Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận giải quyết yêu cầu:

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T2 trả cho bà Trương Thị T số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền nợ gốc đã vay.

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T2 trả cho Trương Thị T tiền lãi vay thỏa thuận 1,5%/tháng. Thời hạn vay tính từ ngày 26/9/2022 đến hết ngày 25/3/2023 là 6 tháng với số tiền là 400.000.000 đồng x 1.5%/tháng x 06 tháng = 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng). Tiền lãi nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Thời hạn chậm trả tính từ ngày 26/3/2023 đến ngày 26/10/2023 tạm tính là 400.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 07 tháng = 23.240.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng số tiền bà T2 phải trả cho bà T là 459.240.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại yêu cầu về tiền lãi. Đối với lãi trong hạn thời hạn vay tính từ ngày 26/9/2022 đến hết ngày 25/3/2023 là 6 tháng với số tiền là 400.000.000 đồng x 1.5%/tháng x 06 tháng = 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng). Đối với tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Thời hạn tính từ ngày 26/3/2023 đến khi thanh toán xong khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử là ngày 28/6/2024 là 400.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 01 năm 03 tháng 02 ngày = 50.021.000 đồng (Năm mươi triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng).

Tổng số tiền bà T2 phải trả cho bà T là 486.021.000 (Bốn trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng)

*\* Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho việc ra quyết định, bản án đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan khi xét xử. Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 chưa chấp hành đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 thì từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử bà T2 nhiều lần đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai, chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T2 không hợp tác, không đến Tòa án vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải trả cho nguyên đơn số tiền: 486.021.000 (Bốn trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) bao gồm tiền gốc và lãi. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trương Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị Mỹ T2 đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T2 cư trú tại khu phố F, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận theo điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử bà T2 nhiều lần đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai, chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T2 không hợp tác, không đến Tòa án. Như

vậy, bà T2 đã tự khước từ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng giữa các đương sự xác lập vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Về quan hệ pháp luật: Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền vay phát sinh từ giao dịch dân sự vay tài sản mà hai bên đã xác lập theo hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 của Bộ luật Dân sự, nhận định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản” là phù hợp.

[3] Về nội dung vụ án:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện: Tại Hợp đồng vay tiền ngày 26/9/2022 do nguyên đơn cung cấp và theo lời trình bày của nguyên đơn thể hiện việc bà T cho bà T2 vay số tiền là 400.000.000 đồng, có thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất, không có mục đích vay, có chữ ký và chữ viết của bà T và bà T2 và Hợp đồng có công chứng tại Văn phòng C1. Như vậy, có căn cứ xác định giữa các bên có thỏa thuận thực hiện một hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng có kỳ hạn, không có tài sản đảm bảo, có thỏa thuận lãi suất, không có mục đích vay được quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hình thức của hợp đồng được lập bằng văn bản, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quá trình giải quyết vụ án bà T2 nhiều lần đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cùng toàn bộ tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp nhưng bà T2 không hợp tác, không đến Tòa án cũng như không có ý kiến trình bày hay phản đối gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bà T2 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà T2 là có thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo thỏa thuận hợp đồng đến hạn trả tiền nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền nhưng bà T2 không thực hiện đúng như thỏa thuận, như vậy bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

- Về yêu cầu tiền lãi: Tại Hợp đồng vay tiền ngày 26/9/2022 thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 25/03/2023 thì bà T2 có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền số tiền gốc cho bà T, nhưng từ khi vay tiền ngày 26/9/2022 đến nay thì bà T2 không trả bất kỳ khoản tiền lãi nên nguyên đơn yêu cầu bà T2 phải trả những khoản tiền lãi như sau:

Đối với lãi trong hạn thời hạn vay tính từ ngày 26/9/2022 đến hết ngày 25/3/2023 là 6 tháng với số tiền là 400.000.000 đồng x 1.5%/tháng x 06 tháng = 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Đối với tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Thời hạn tính từ ngày 26/3/2023 đến khi thanh toán xong khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử là ngày 28/6/2024 là 400.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 01 năm 03 tháng 02 ngày = 50.021.000 đồng (Năm mươi triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng).

Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, việc bà T khởi kiện bà T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy số tiền bà T2 phải trả cho bà T là 486.021.000 (Bốn trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Khoản 1 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117; Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T:

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải trả cho bà Trương Thị T số tiền là 486.021.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng). Trong đó, 400.000.000 đồng là tiền gốc và 86.021.000 đồng là tiền lãi

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải nộp 23.441.000 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trương Thị T số tiền 11.185.000 đồng (Mười một triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016882 ngày 14/11/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7A,7B và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Về quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo bản án của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/6/2024). Quyền kháng cáo của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*  
**Biện Việt Hùng**

